CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành

Ngày 30/06/2025	6,540 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.8%	**3.6%**	**-**

DT thuần
Q2/25
14.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.70| 46.9%
YoY: ▼152| -91.1%

LN thuần
Q2/25
1.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.01| 0.6%
YoY: ▼2.96| -73.0%

LN sau thuế
Q2/25
1.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50| -59.7%
YoY: ▲ 1.67| 16742%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
26.6%
YoY: +/-▼ 32.6%

ROE (TTM)
Q2/25
0.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	790
Số lượng CPLH (CP)	120,806,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,680
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	1.13
EPS	75
P/E	87.5

DT thuần
6T 2025
24.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼151| -85.9%

LN thuần
6T 2025
2.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.95| -73.1%

LN sau thuế
6T 2025
5.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.09| 111%

Cơ cấu sở hữu

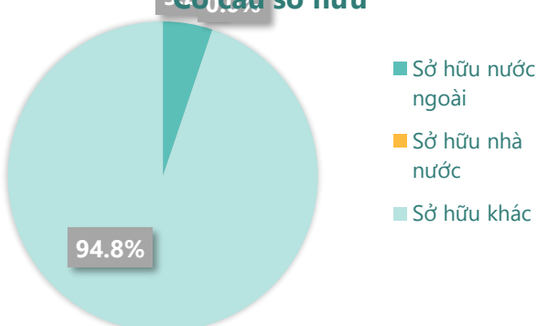

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

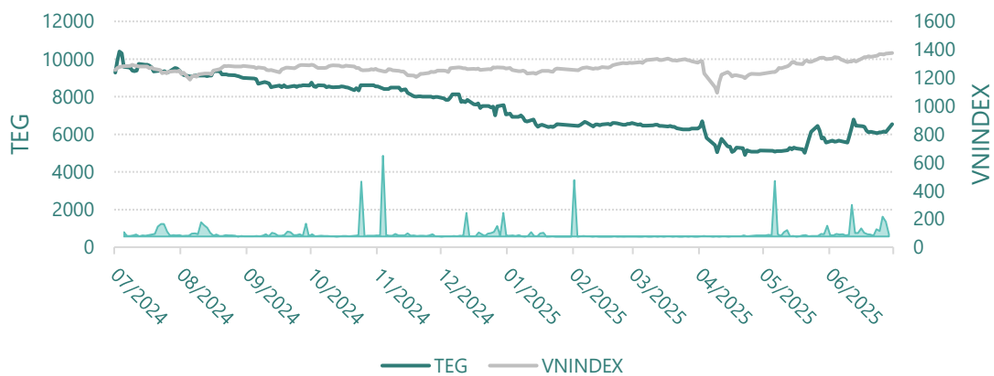

Cơ cấu cổ đông

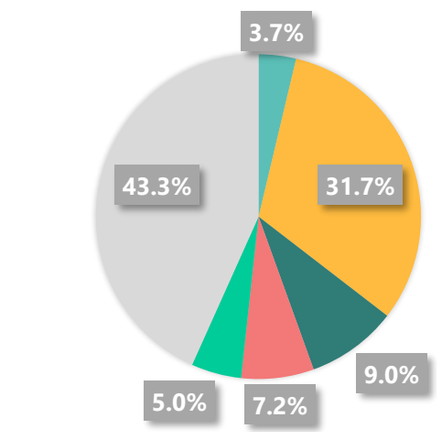

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

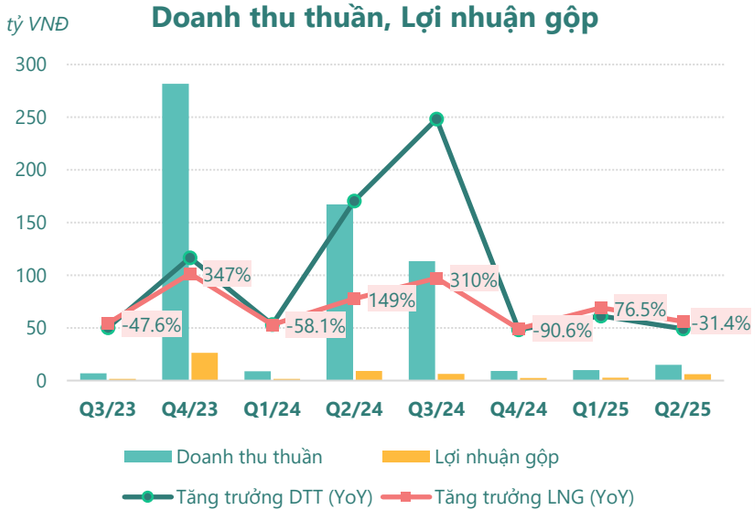

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

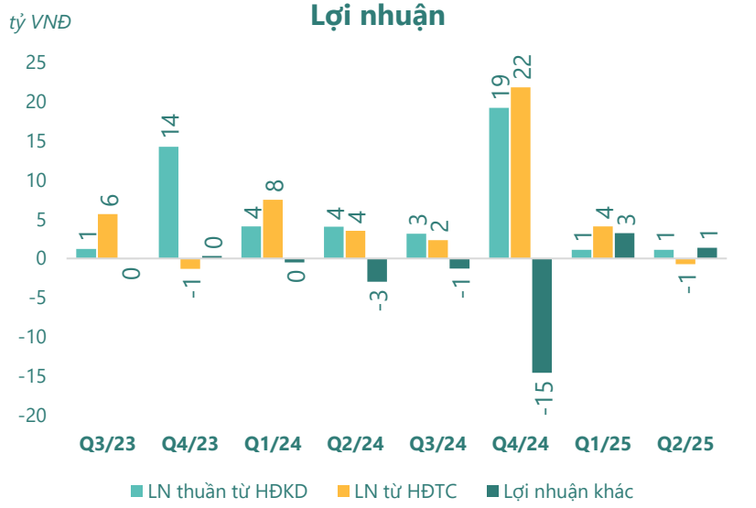

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

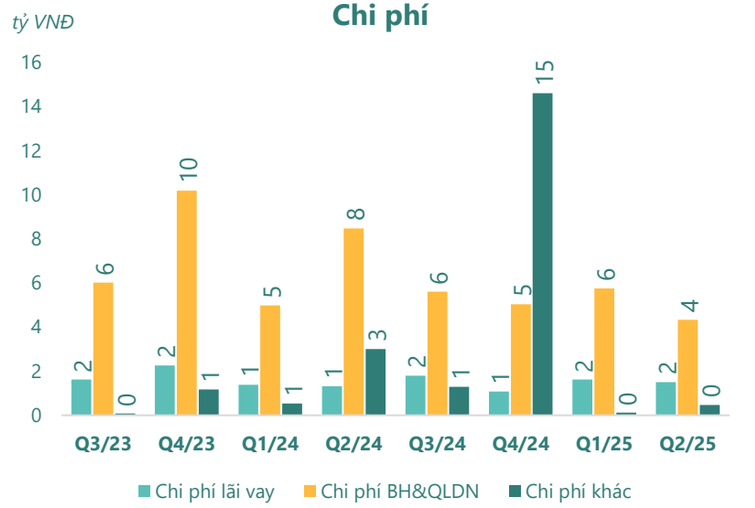

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

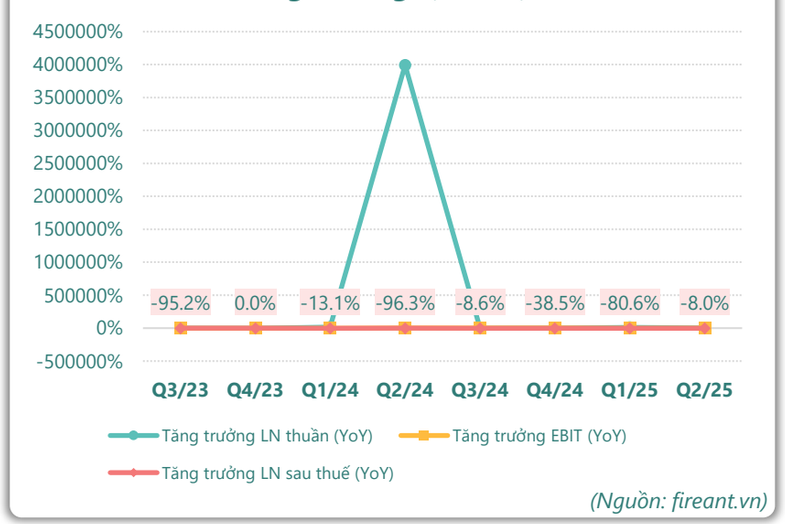

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

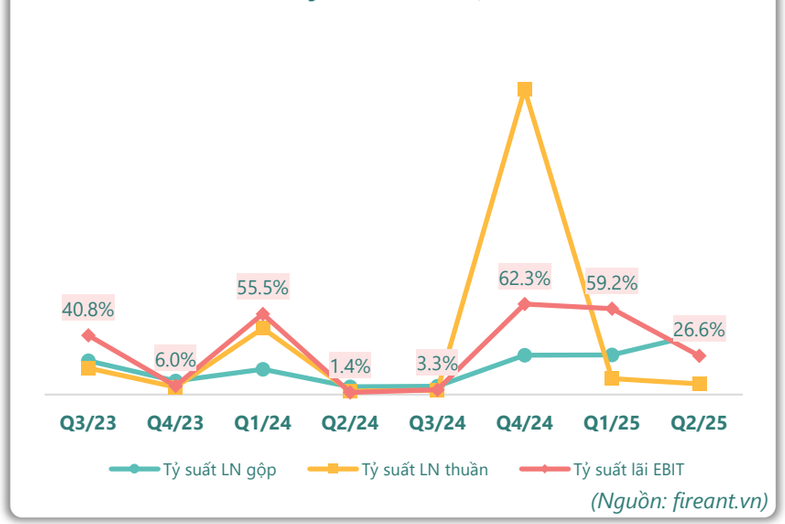

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

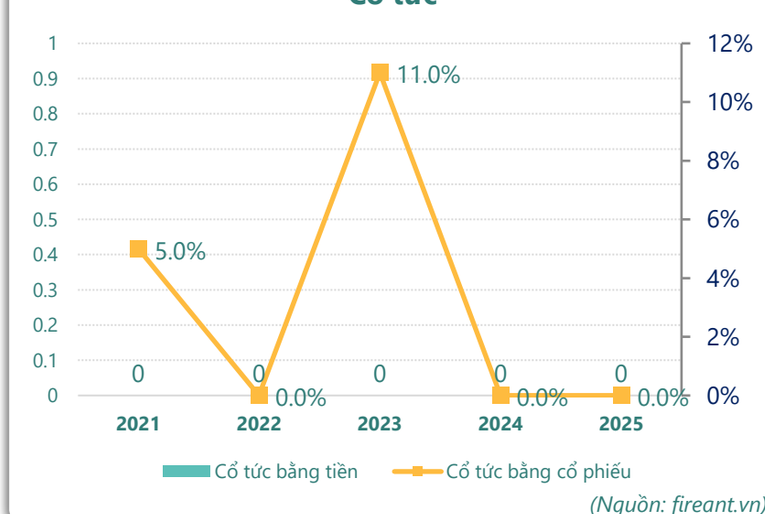

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

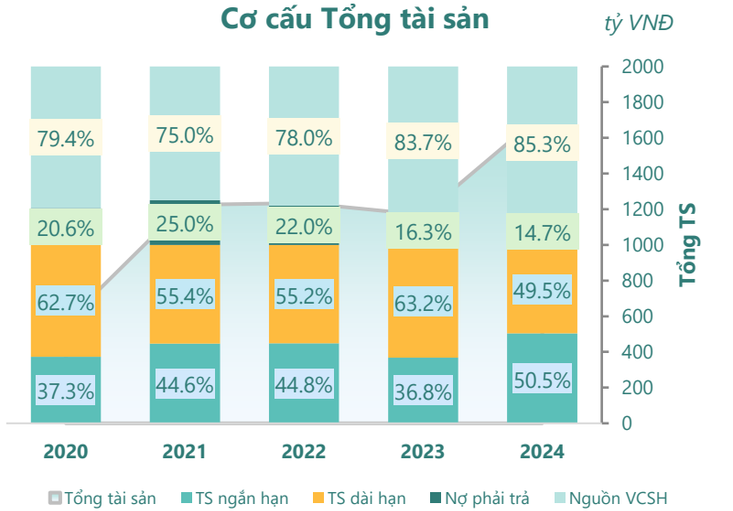

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

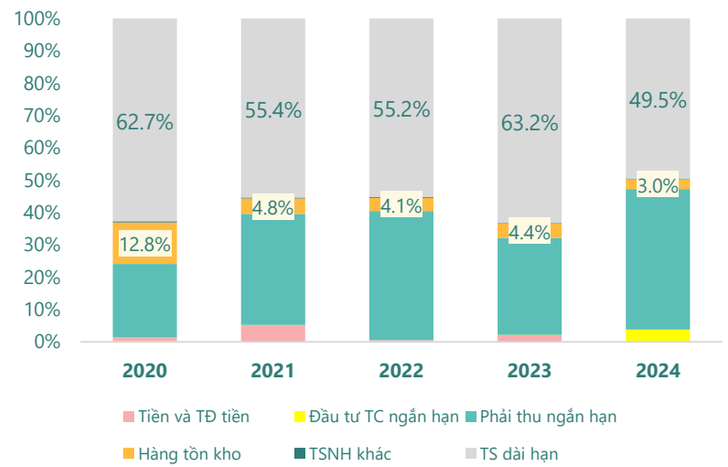

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

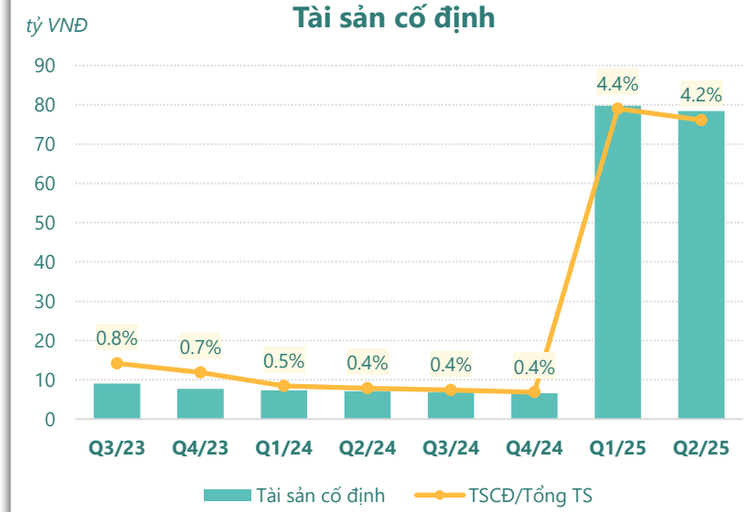

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

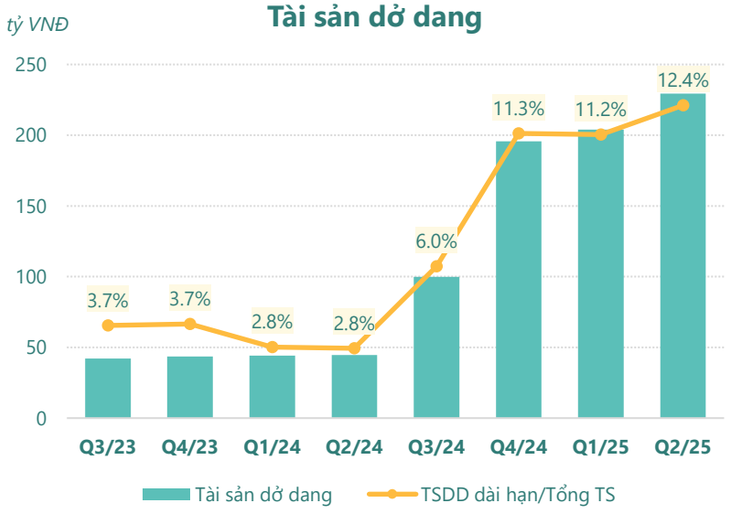

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

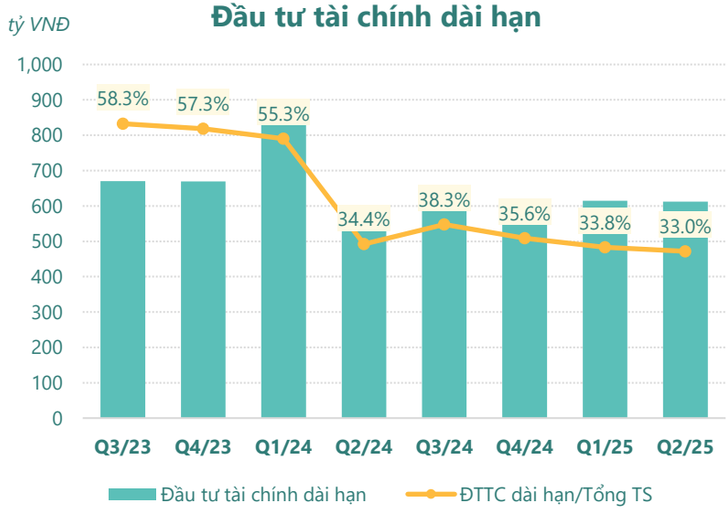

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

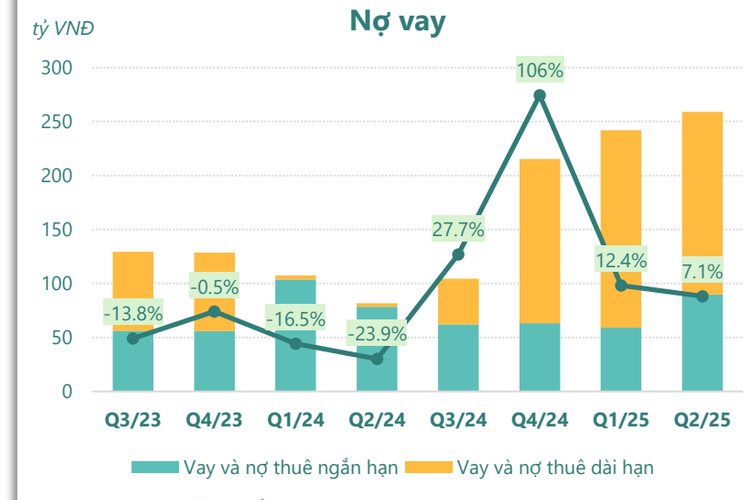

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

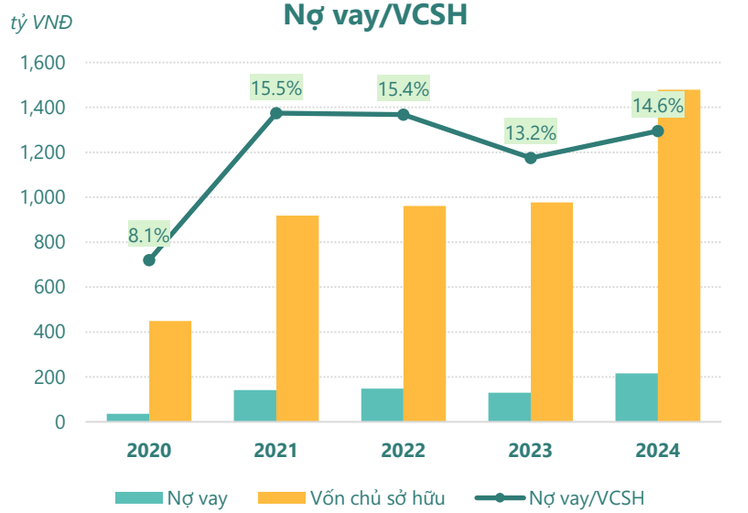

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

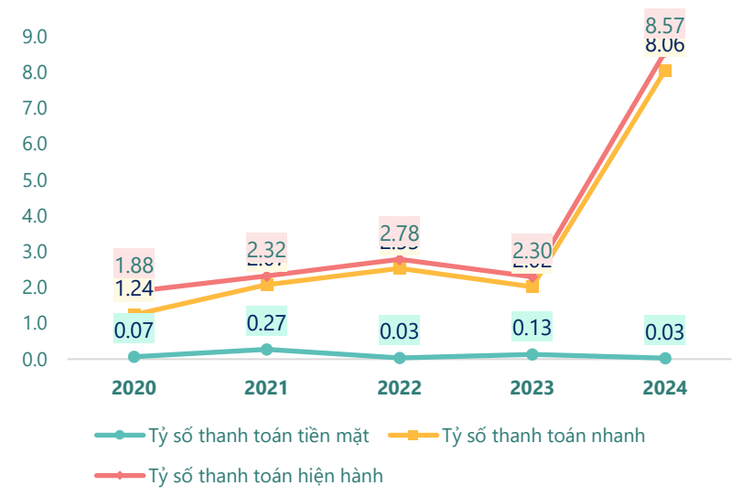

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

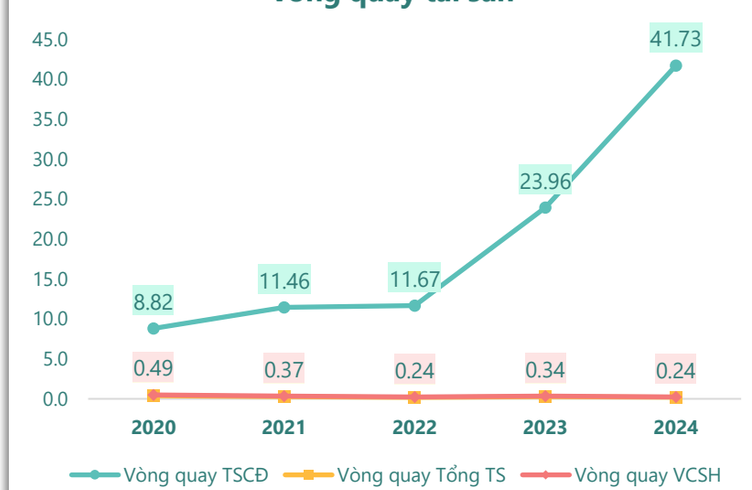

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

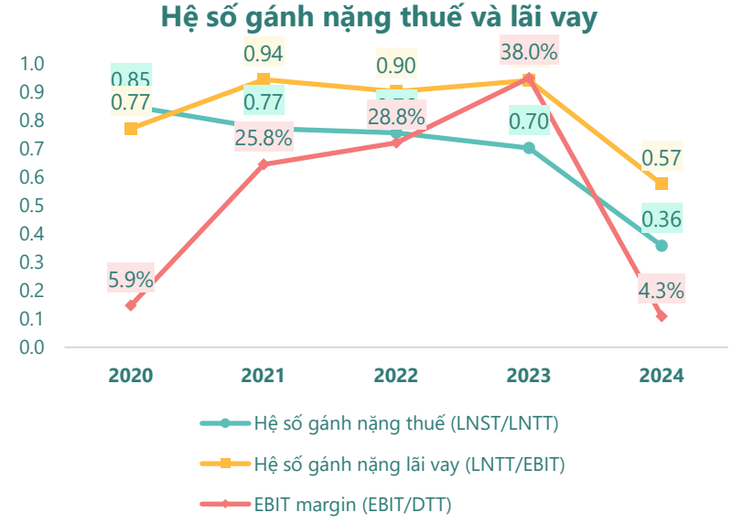

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

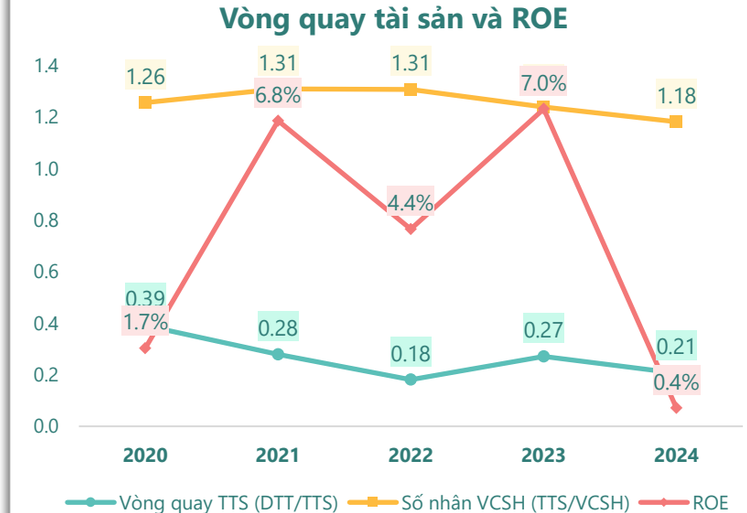

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

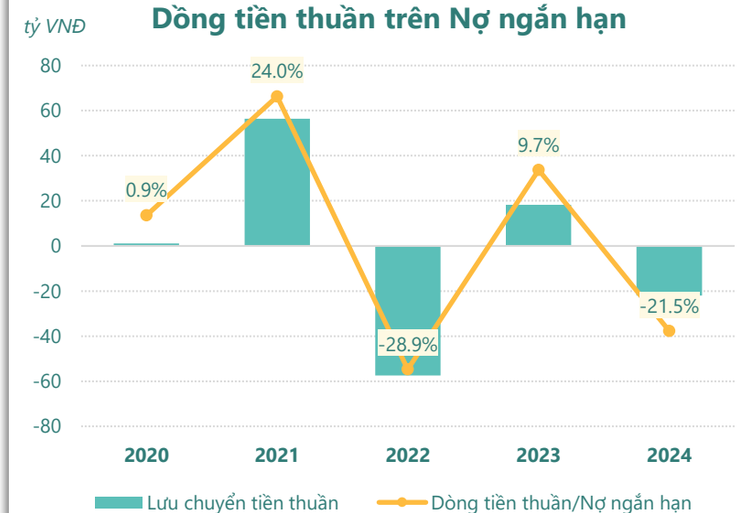

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**14.8**	**167**	**-91.1%**	**24.9**	**176**	**-85.9%**
Giá vốn hàng bán	8.66	158	-94.5%	16.0	166	-90.4%
Lợi nhuận gộp	6.17	9.00	-31.4%	8.92	10.6	-15.5%
Doanh thu HĐTC	4.46	7.33	-39.1%	10.2	16.1	-36.9%
Chi phí TC	5.17	3.78	36.7%	6.78	5.06	34.0%
Chi phí lãi vay	1.50	1.32	13.9%	3.12	2.70	15.5%
LN trong công ty LKLD	**-0.04**	**0.00**		**-0.04**	**0.00**	**-662%**
Chi phí bán hàng	0.01	0.00		0.01	0	
Chi phí QLDN	**4.33**	**8.48**	**-49.0%**	**10.1**	**13.5**	**-25.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.10	4.06	-73.0%	2.19	8.14	-73.1%
Lợi nhuận khác	**1.35**	**-2.96**	**146%**	**4.59**	**-3.45**	**233%**
LN trước thuế	2.45	1.11	120%	6.78	4.69	44.6%
Lợi nhuận sau thuế	**1.68**	**0.01**	**16742%**	**5.87**	**2.78**	**111%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.23**	**0.08**	**191%**	**3.76**	**2.76**	**36.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-185	190	101	-67.3	544	-527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-294	-144	-144	-44.0	-568	538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	458	-27.5	22.6	111	24.8	-8.49
Tiền đầu kỳ	24.9	4.27	23.3	3.23	2.94	3.56
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.6**	**19.0**	**-20.1**	**-0.29**	**0.61**	**2.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.27	23.3	3.23	2.94	3.56	5.69

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,853**	**1,733**	**6.9%**
Tài sản ngắn hạn	895	875	2.3%
Tiền và tương đương tiền	5.69	2.94	93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.8	62.7	3.4%
Phải thu ngắn hạn	762	754	1.1%
Hàng tồn kho	52.9	52.7	0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	9.99	3.19	214%
Tài sản dài hạn	**958**	**858**	**11.6%**
Phải thu dài hạn	30.4	30.0	1.3%
Tài sản cố định	78.4	6.60	1087%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	229	196	17.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	612	614	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**1.31**	**1.60**	**-18.3%**
Lợi thế thương mại	6.55	9.61	-31.8%
Nợ phải trả	323	255	26.5%
Nợ ngắn hạn	**153**	**102**	**49.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.9	63.4	41.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.7	8.03	270%
Nợ dài hạn	170	153	11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	169	152	11.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,478**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,530**	**1,478**	**3.5%**
Vốn điều lệ	1,208	1,208	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)